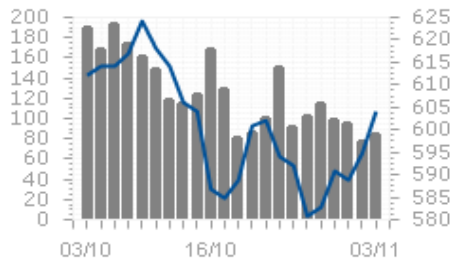


HOSE

03/11/2014

VNINDEX	603.15	2.31	0.38%
KLGD	123,870,111	CP	
GTGD	2,365.51	Tỷ	
GTR NDTNN	90.94	Tỷ	
CP Tăng giá	142	CP	
CP Giảm giá	77	CP	
CP Đứng giá	85	CP	



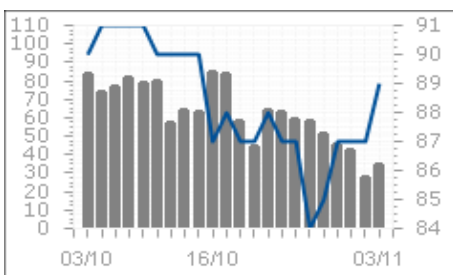
Tâm điểm

- ▶ **Đà tăng lan rộng, chỉ số 2 sàn tăng điểm tích cực**
- ▶ **Khối lượng 2 sàn sụt giảm, thanh khoản chưa thực sự bùng nổ**
 NĐT Nước ngoài mua ròng trên cả 2 sàn
- ▶ **Pháp muốn tăng cường hợp tác với các ngân hàng Việt Nam**
 SBV
- ▶ **Xuất khẩu vào Mỹ: VN dẫn đầu ASEAN**
 Dự báo xuất khẩu của VN vào Mỹ trong năm nay đạt khoảng 29,4 tỉ USD
 Tuổi trẻ
- ▶ **PMI sản xuất của Trung Quốc xuống thấp nhất 5 năm**
 Chỉ số PMI sản xuất của Trung Quốc giảm xuống 50,8 điểm từ 51,1
 Gafin
- ▶ **Vietcombank bán khoản nợ 19 triệu USD tại Vinalines cho DATC**
 Đây là khoản nợ khi Vinalines đầu tư tàu Vinalines Sky với tổng giá trị hơn 35 triệu
 DTCK
- ▶ **Sacombank lãi 1.878 tỷ đồng sau thuế 9 tháng**
 Tỷ lệ nợ xấu của Sacombank quý III là 0,98%, giảm mạnh so với mức 1,46% đầu năm
 DVO/STB

HNX

03/11/2014

HNXINDEX	88.87	0.84	0.95%
KLGD	47,823,393	CP	
GTGD	717.74	Tỷ	
GTR NDTNN	5.58	Tỷ	
CP Tăng giá	122	CP	
CP Giảm giá	80	CP	
CP Đứng giá	177	CP	



Thị trường / Ngành

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Theo thị trường					
HOSE	1,079,324	14.7	2.9	19.5%	10.5%
HNX	144,578	14.4	1.9	8.9%	4.3%
Toàn bộ thị trường	1,223,902	15.5	3.4	20.4%	10.3%

Theo ngành

Nhựa, cao su & sợi	7,193	6.7	0.9	13.3%	8.8%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	19,994	9.2	1.5	16.2%	10.9%
Thép và sản phẩm thép	38,008	16.0	2.1	20.5%	9.4%
Khai khoáng	12,313	91.7	6.3	-4.2%	-3.5%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	25,167	14.2	1.5	13.3%	7.5%
Xây dựng	32,341	77.0	1.3	-2.6%	1.7%
Máy công nghiệp	8,806	9.3	1.4	15.0%	10.2%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	11,256	8.9	1.5	18.8%	13.7%
Lốp xe	9,031	11.6	3.1	25.5%	11.0%
Nuôi trồng nông & hải sản	21,216	12.1	1.8	17.3%	6.2%
Thực phẩm	195,874	23.9	4.2	20.4%	16.0%
Dược phẩm	15,519	11.2	2.9	22.6%	15.0%
Phần mềm	17,826	10.7	2.3	21.7%	9.0%
Sản xuất & phân phối điện	28,021	9.4	1.4	15.8%	7.6%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	207,647	17.0	5.6	33.0%	22.6%
Bảo hiểm nhân thọ	26,402	21.6	2.3	10.2%	2.1%
Môi giới chứng khoán	28,910	13.2	1.7	10.7%	7.7%
Ngân hàng	242,214	11.2	1.2	10.6%	0.9%
Bất động sản	197,917	18.2	5.1	24.5%	5.8%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	49,561	11.1	2.3	22.5%	9.4%

VN30 & HNX30 INDEX

VN30	644.64	5.86	0.92%
HNX30	177.44	2.02	1.15%

VietinBankSc

306 Ba Trieu
 Hai Ba Trung
 Hanoi
 Vietnam
 Tel: (844) 3974 7952
 Fax: (844) 3974 1760
www.vietinbanksc.com.vn

Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Trịnh Thị Thu Phương

thuphuong@vietinbanksc.com.vn

Pháp muốn tăng cường hợp tác với các ngân hàng Việt Nam

► Tin kinh tế

Ngày 31/10/2014, tại Hà Nội, Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) Nguyễn Thị Hồng đã có buổi tiếp ông Ambroise Fayolle – Tổng Giám đốc điều hành, Cơ quan Ngân khố Pháp (AFT). Ông Ambroise Fayolle đã cập nhật tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở châu Âu và Pháp, đồng thời bày tỏ cảm ơn sự quan tâm và giúp đỡ của Chính phủ cũng như NHNN đối với sự phát triển của BNP Parisbas thời gian qua, đồng thời bày tỏ mong muốn mở rộng hoạt động đầu tư và tăng cường hợp tác với các ngân hàng tại Việt Nam.

Xuất khẩu vào Mỹ: VN dẫn đầu ASEAN

Phòng Thương mại Mỹ (AmCham) tại VN vừa đưa ra dự báo xuất khẩu của VN vào Mỹ trong năm nay đạt khoảng 29,4 tỉ USD, lần đầu tiên đứng đầu ASEAN về xuất khẩu vào thị trường này. AmCham cũng nhận định xu hướng này sẽ còn tăng mạnh trong các năm tiếp theo. Đến năm 2020, xuất khẩu của VN vào Mỹ đạt xấp xỉ 57 tỉ USD và chiếm 34,1% tổng giá trị xuất khẩu của khu vực ASEAN vào thị trường này, đồng thời bỏ xa giá trị xuất khẩu của các nước còn lại. Trong đó ngành dệt may được đánh giá tăng trưởng ấn tượng nhất và nhiều đơn vị đã có đơn đặt hàng cho đến hết năm, hàng đạt chất lượng cao và có lợi thế từ hiệp định thương mại mới.

PMI sản xuất của Trung Quốc xuống thấp nhất 5 năm

Tháng 10, chỉ số PMI sản xuất của Trung Quốc giảm xuống 50,8 điểm từ 51,1 điểm của tháng 9. Mặc dù thấp hơn so với dự đoán của các chuyên gia nhưng con số này vẫn nằm trên ngưỡng suy giảm - tăng trưởng 50 điểm. Lĩnh vực sản xuất tăng trưởng chậm trong tháng 10 chủ yếu do nhu cầu tiêu thụ hàng hóa Trung Quốc ở trong và ngoài nước xuống thấp nhất trong nhiều tháng qua. Mặc dù các nhà máy đã cắt giảm sản lượng và dự trữ nguyên liệu thô nhưng lượng hàng tồn kho vẫn tiếp tục tăng. Một nguyên nhân khác dẫn đến tình trạng sản xuất trì trệ là các nhà máy chịu áp lực rất lớn khi chi phí đi vay tăng cao.

Trịnh Thị Thu Phương

thuphuong@vietinbanksc.com.vn

Vietcombank bán khoản nợ 19 triệu USD tại Vinalines cho DATC

► Tin doanh nghiệp

Ngày 31/10, Vietcombank và Công ty Mua bán nợ Việt Nam (DATC) đã ký kết hợp đồng mua bán khoản nợ tại Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines). Đây là khoản nợ hình thành khi Vinalines đầu tư tàu Vinalines Sky với tổng giá trị hơn 35 triệu USD năm 2007. Dự nợ khoản vay tại thời điểm cuối năm 2013 xấp xỉ 19 triệu USD. Vinalines đã có đề xuất lên Chính phủ xin phép giữ lại khoản thặng dư từ việc IPO các cảng biển để tạo nguồn tài chính cho DATC mua lại các khoản nợ tại tổng công ty này. Đây được cho là hướng đi tối ưu để xử lý hàng ngàn tỷ đồng nợ của Vinalines và cũng là cơ hội lớn để các ngân hàng thu hồi khoản nợ từ DN này.

Sacombank lãi 1.878 tỷ đồng sau thuế 9 tháng

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (HOSE - Mã: STB) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2014. Theo báo cáo, đến hết quý III, tổng tài sản của Sacombank là 186.833,5 tỷ đồng, tăng gần 16% so với đầu năm và đã vượt kế hoạch được ĐHCĐ thông qua. Tăng trưởng tín dụng tại thời điểm cuối quý III so với đầu năm là 12,6%, với cho vay khách hàng đạt xấp xỉ 124.475 tỷ đồng. Tăng trưởng huy động so với đầu năm đạt 18,5% với tổng tiền gửi khách hàng đạt 156.041,02 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu của Sacombank cuối quý III là 0,98%, giảm mạnh so với mức 1,46% hồi đầu năm. Thu nhập lãi thuần của Sacombank quý III tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước đạt 1.857,88 tỷ đồng.

Vốn ngoại dồn vào dệt may

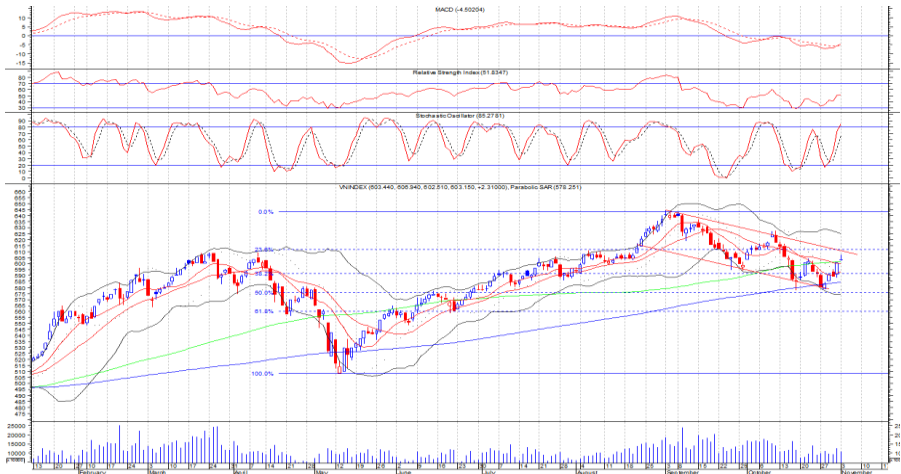
Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đổ vốn vào ngành dệt may đang tăng dần dật trong thời gian gần đây. Tính từ đầu năm 2014, đã có gần 20 dự án mới của khối doanh nghiệp FDI được các địa phương chấp thuận chủ trương đầu tư. Kim ngạch xuất khẩu dệt may mỗi năm Việt Nam đạt hơn 20 tỷ USD, thì khối FDI đã đóng góp 12 tỷ USD. Bên cạnh việc đầu tư vào xây dựng nhà máy, nhiều tập đoàn nước ngoài còn tham gia mua cổ phần hoặc liên doanh với các doanh nghiệp dệt may.

HOSE 03/11/2014 VNINDEX 603.15 2.31 0.38% 123,870,111 CP 2,365.51 bil VND

Đà tăng lan rộng, chỉ số 2 sàn tăng điểm tích cực

VN-Index tăng 2.31 điểm (+0.38%), đóng cửa tại mức 603,15 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến ngắn, cây nến gần giống nên Doji, VN-Index tiếp tục tăng điểm khá tốt.

- MACD cho tín hiệu mua trở lại, và tiếp tục gia tăng khá tốt.
- Stochastic Oscillator tăng mạnh và đi sâu vào vùng quá mua.
- RSI (14) tăng tích cực lên mốc 51.
- VN-Index hồi phục trở về vùng MA100.
- Chỉ số Parabolic SAR cho tín hiệu mua trở lại.



HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	0 (0.0%)	8,341,660
VHG	0.9 (6.3%)	5,313,810
HHS	0.9 (5.3%)	5,034,490
KBC	0 (0.0%)	4,611,790
OGC	-0.1 (-1.0%)	4,541,020

HOSE Top 5 theo % tăng

CCI	0.9 (6.9%)	1,140
MHC	1.1 (6.6%)	699,910
GTA	0.9 (6.6%)	120
KHA	1.4 (6.6%)	15,270
NKG	0.8 (6.5%)	763,810

HOSE Top 5 theo % giảm

KSS	-0.4 (-6.7%)	4,191,340
PTC	-0.6 (-6.6%)	2,160
STT	-0.3 (-6.1%)	1,020
AVF	-0.2 (-5.1%)	868,220
RDP	-0.9 (-5.1%)	1,390

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

MSN	23,5 tỷ	289,810
PVD	18,1 tỷ	193,660
VCB	13,2 tỷ	480,360
GAS	11,3 tỷ	107,890
HPG	11,0 tỷ	201,680

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

HAG	-31,3 tỷ	1,288,320
DPM	-13,6 tỷ	452,800
OGC	-12,4 tỷ	1,273,250
LSS	-2,4 tỷ	252,000
EIB	-1,0 tỷ	81,160

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	3,235,800	90.94

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Thị trường tiếp tục duy trì đà tăng khá tích cực, độ rộng thị trường gia tăng, trong phiên có thời điểm VN-Index tăng mạnh, nhưng đóng cửa lại thu hẹp đà tăng.
- ▶ KLGD sụt giảm và đạt 109 triệu. Lực cầu đã có sự nâng giá, tuy nhiên thanh khoản vẫn chưa thực sự bùng nổ, nhà đầu tư vẫn đang có đôi chút thận trọng.
- ▶ Khối ngoại mua ròng tích cực với giá trị 90,94 tỷ. Khối này mua mạnh PVD, HPG, VCB, trong khi bán nhiều ở HSG, GAS.
- ▶ VN-Index đang dần tiếp cận đường biên trên của kênh giá giảm, nhiều khả năng sự rung lắc mạnh sẽ diễn ra tại đây.
- ▶ NĐT đã có lợi nhuận có thể thực hiện chốt lãi một phần, cần nhắc nhp điều chỉnh để cơ cấu danh mục, tránh việc mua đuổi giá khi thanh khoản chưa bùng nổ.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	105.0	198,975.00	17.4	5.7	33.6%	23.2%
VNM	1,000.1	105.0	105,012.45	17.2	4.7	34.1%	27.1%
VCB	2,665.0	28.2	75,153.57	16.1	1.4	10.6%	1.0%
VIC	1,437.7	49.2	70,736.21	14.2	2.6	27.6%	6.2%
MSN	735.8	81.5	59,968.36	-1,475.0	4.2	-0.3%	-0.1%
CTG	3,723.4	14.6	54,361.71	9.4	1.0	10.7%	1.0%
BID	2,811.2	13.2	37,107.87	9.5	1.2	12.3%	0.7%
PVD	303.0	96.0	29,091.54	12.1	2.3	22.7%	10.7%
HPG	481.9	56.5	27,227.81	9.5	2.5	28.3%	12.8%
BVH	680.5	38.9	26,470.34	21.6	2.3	10.2%	2.1%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

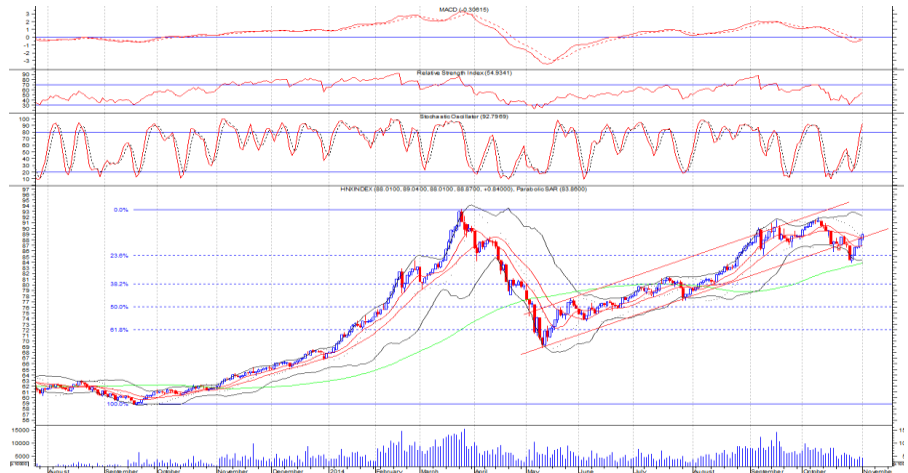
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
TTF	73.5	10.5	771.75	32.2	0.9	NA	TH.DOI
HBC	52.7	16.6	874.70	20.0	0.9	NA	TH.DOI
CII	115.5	19.5	2,252.78	7.0	1.3	NA	TH.DOI
BMP	45.5	67.0	3,047.06	8.3	1.9	NA	TH.DOI
NHS	60.8	10.8	656.10	3.9	0.7	NA	TH.DOI
FDC	27.6	21.2	585.33	1.8	0.9	NA	TH.DOI

HNX 03/11/2014 HNX-Index 88.87 0.84 0.95% 47,823,393 CP 717.74 bil. VND

Đà tăng lan rộng, chỉ số 2 sàn tăng điểm tích cực

Chỉ số HNX-Index tăng 0.84 điểm (+0.95%), đóng cửa tại mốc 88.87 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh với thân nến dài, HNX-Index tăng điểm tích cực.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator đi sâu vào vùng quá mua.
- MACD cho tín hiệu mua trở lại, đây là dấu hiệu khá tích cực.
- RSI (14) tăng tích cực lên mức 55.
- MA10 và MA20 dừng đà giảm, có dấu hiệu tăng trở lại. Đây là tín hiệu cho thấy xu hướng thị trường đang tích cực trở lại.



HNX Top 5	theo KLGĐ	
KLF	0.2 (1.8%)	4,678,900
PVX	0 (0.0%)	3,741,090
SCR	0 (0.0%)	3,284,780
PVC	2.6 (8.5%)	2,893,220
SHB	0 (0.0%)	1,961,160

HNX Top 5	theo % tăng	
VTH	2.1 (10.0%)	119,000
VIX	4.7 (9.9%)	423,600
SLS	2.6 (9.9%)	117,600
B82	0.9 (9.9%)	2,000
SEB	2.2 (9.9%)	1,700

HNX Top 5	theo % giảm	
ASA	-1.3 (-9.6%)	1,386,200
L35	-0.5 (-9.1%)	4,850
HBE	-0.4 (-8.9%)	100
QST	-0.8 (-8.3%)	200
TVC	-3 (-8.2%)	486,600

HNX Top 5	Mua ròng NDTNN	
PVS	33,5 tỷ	842,600
SHB	4,5 tỷ	520,200
PVX	1,8 tỷ	300,800
KLS	1,7 tỷ	148,200
IVS	0,7 tỷ	66,000

HNX Top 5	Bán ròng NDTNN	
NTP	-37,7 tỷ	770,000
TDN	-0,5 tỷ	53,000
NDN	-0,3 tỷ	19,100
CVT	-0,2 tỷ	10,000
V12	-0,2 tỷ	18,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	635,960	5.58

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Thị trường tiếp tục duy trì đà tăng khá tích cực, độ rộng thị trường gia tăng, HNX-Index tăng điểm tích cực và đóng cửa ở mức cao trong phiên.
- ▶ KLGĐ sụt giảm và đạt 45 triệu. Lực cầu đã có sự nâng giá, tuy nhiên thanh khoản vẫn chưa thực sự bùng nổ, nhà đầu tư vẫn đang có đôi chút thận trọng.
- ▶ Khối ngoại mua ròng với giá trị 5,58 tỷ. Lượng mua tập trung nhiều ở các mã SHB, IVS, trong khi bán nhiều ở SLS.
- ▶ HNX-Index đã phá vỡ kênh tăng giá trung hạn, dù chỉ số này hồi phục trở lại nhưng chúng tôi đánh giá không cao về nhịp hồi phục lần này.
- ▶ NĐT đã có lợi nhuận có thể thực hiện chốt lãi một phần, cần nhắc nhịp điều chỉnh để cơ cấu danh mục, tránh việc mua đuổi giá khi thanh khoản chưa bùng nổ.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
PVS	446.7	40.9	18,270.05	10.2	2.2	21.7%	7.1%
ACB	909.8	15.3	13,919.64	20.7	1.2	5.4%	0.4%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	69.5	8.5	-10.4%	-8.0%
SHB	886.1	8.7	7,708.93	9.0	0.7	8.2%	0.7%
VCG	441.7	13.1	5,786.41	9.9	1.0	10.4%	2.4%
OCH	200.0	25.0	5,000.00	82.0	2.5	2.8%	1.5%
PVI	225.2	18.2	4,097.88	14.2	0.7	4.7%	1.9%
NTP	56.3	49.0	2,760.63	7.1	2.0	22.9%	15.2%
VNR	131.1	21.0	2,752.59	8.8	0.8	12.7%	5.7%
LAS	77.8	31.8	2,475.06	6.9	1.9	25.6%	14.6%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	36.0	1,368.00	8.3	1.4	NA	TH.DOI
AAA	39.6	15.8	625.68	6.7	0.6	NA	TH.DOI
VND	100.0	16.3	1,629.98	12.6	1.3	NA	TH.DOI
NTP	56.3	49.0	2,760.63	7.1	2.0	NA	TH.DOI
PVC	50.0	33.1	1,655.00	9.2	1.7	NA	TH.DOI
DXP	7.9	42.5	334.69	8.2	1.5	NA	TH.DOI

Nguyet A. Vu
nguyetva@vietinbanksc.com.vn

Mã CK GMC
Tên công ty May Sài Gòn
Sở giao dịch HOSE
Ngành Hàng May mặc
SLCPLH 11.6411 triệu CP
GTVH (tỷ) 382 tỷ VND

Giá hiện tại **32.8**
Giá mục tiêu **38.0** **MUA**



Riêng trong Q3/2014, DTT GMC đạt 518 tỷ đồng (+27.8% y-o-y), biên LN góp cải thiện lên mức 13.9% so với mức 11.9% cùng kỳ năm 2013, góp phần giúp LNST tăng mạnh 61.8% y-o-y, đạt 26.3 tỷ đồng.

Kết thúc Q3/2014, Công nợ giảm 5.7% so với thời điểm đầu năm, trong đó chủ yếu giảm vay nợ NH, đồng thời VCSH tăng 14.2% khiến hệ số nợ D/E giảm xuống mức 1.64x, thấp hơn so với TB ngành.

GMC hiện đang giao dịch với P/E thấp hơn so với TB ngành, P/B ở mức tương đối hợp lý. EPS 2014 dự kiến đạt 4,972 đồng/cp.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của GMC là 38.000 đồng/CP, cao hơn 15% so với mức giá hiện tại, khuyến nghị "MUA" đối với CP GMC.

► GMC: 9 tháng đầu năm 2014, GMC vượt kế hoạch LNTT cả năm đề ra

Tiến triển trong đàm phán các hiệp định thương mại tự do TPP, FTA EU - Việt Nam tiếp tục là các yếu tố tích cực hỗ trợ ngành dệt may tăng trưởng trong dài hạn. Vào cuối tháng 10/2014, GMC đã thông qua chiến lược phát triển của Công ty trong 5 năm tới với mức tăng trưởng DT từ 20%-25%/năm, LN chiếm từ 3% đến 5% doanh thu sản xuất, cổ tức từ 20%/năm trở lên. Riêng trong năm 2015, GMC đặt kế hoạch DT và LN lần lượt là 1,400 tỷ đồng và 72 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2014, DTT của GMC đạt 1,109 tỷ đồng (+23.6% y-o-y), LNST công ty mẹ đạt 55.6 tỷ đồng (+20.5% y-o-y). Trong đó, doanh thu xuất khẩu FOB chiếm tới hơn 97% tổng doanh thu của GMC, tăng 30% y-o-y, doanh thu XK CMP và doanh thu nội địa đều giảm so với cùng kỳ năm 2013 (lần lượt - 82% và -52% y-o-y).

Theo báo cáo của Bộ Công thương, dự báo xuất khẩu những mặt hàng chủ lực của Việt Nam sang thị trường Châu Âu, trong đó có hàng dệt may sẽ sụt giảm trong thời gian tới do chịu ảnh hưởng bởi tình hình kinh tế khó khăn tại khu vực này. GMC sẽ chịu ảnh hưởng trực tiếp do đây là thị trường xuất khẩu chính của công ty (trên 40%).

Với kết quả đạt được trong 9 tháng đầu năm, GMC đã thực hiện 85.3% kế hoạch DT và 100.4% kế hoạch LNTT. Tuy nhiên công ty cho biết hiện đơn hàng xuất khẩu giảm đáng kể do ảnh hưởng bởi thị trường Châu Âu nên kế hoạch sản xuất trong quý 4/2014 chủ yếu là gia tăng hàng nội địa kéo theo biên LN giảm, nhiều khả năng DT và LNTT của GMC chỉ tăng nhẹ so với kế hoạch đề ra, LNST theo đó ước đạt 57.9 tỷ đồng.

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

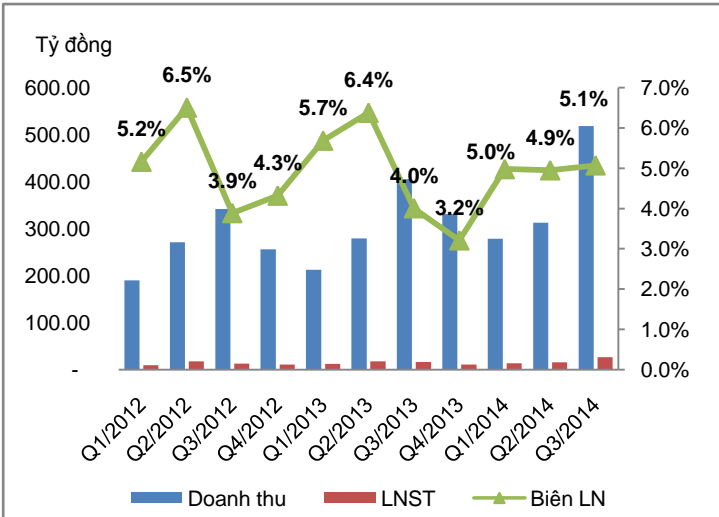
	13Q2	13Q3	13Q4	14Q1	14Q2	14Q3
Doanh thu	279	405	331	278	312	518
Lợi nhuận gộp	44	49	39	49	48	72
Lợi nhuận kinh doanh	18	19	7	17	16	32
Lợi nhuận trước thuế	20	19	13	16	18	33
Lãi ròng	18	16	11	14	15	26
Tiền và tương đương tiền	21	48	52	21	17	74
Tài sản khác	643	581	605	520	765	586
Tổng tài sản	664	629	658	541	782	660
Công nợ	454	401	422	318	545	398
Vốn chủ sở hữu	210	229	236	224	237	263

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
EVE	27.5	23.7	651.92	2,863	8.3	0.8	0.27
NPS	2.2	16.8	36.46	1,587	10.6	1.0	1.17
TCM	49.1	34.5	1,693.93	3,045	11.3	2.3	1.66
GMC	11.6	32.8	381.83	5,687	5.8	1.6	1.64
TNG	14.8	23.6	349.45	2,974	7.9	1.4	3.71
TET	6.2	19.5	120.96	2,287	8.5	1.6	0.26

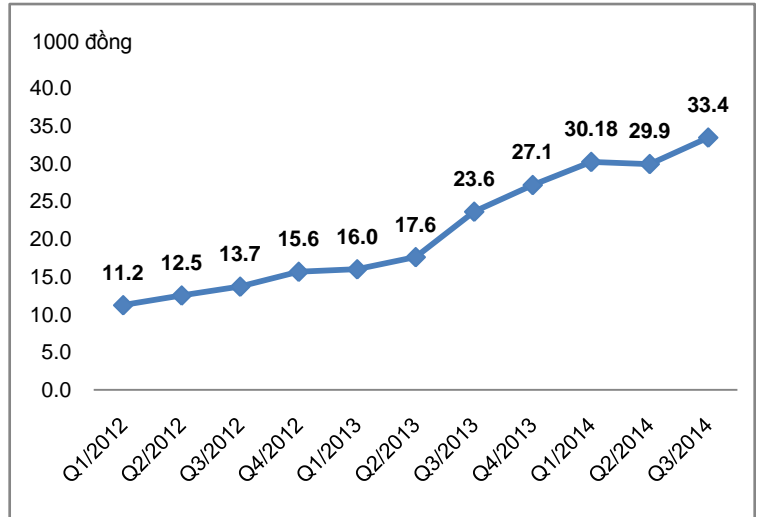
Chỉ số bình quân ngành

Hàng May mặc	3,565.00	3,190	8.6	1.7	1.74
--------------	----------	-------	-----	-----	------

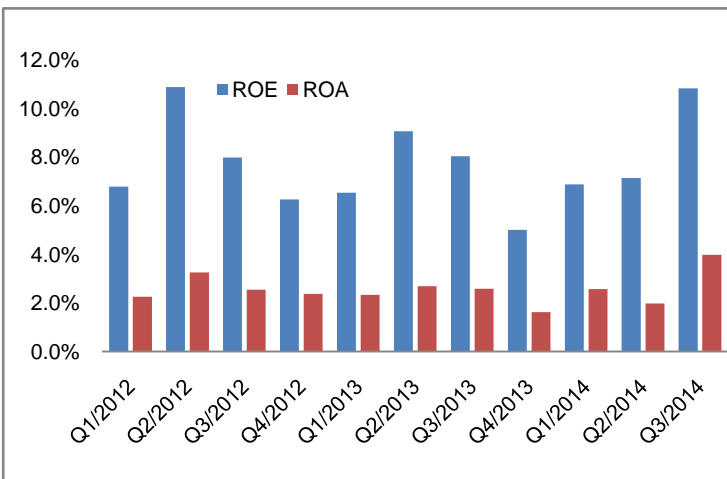
► Tăng trưởng DT/LNST



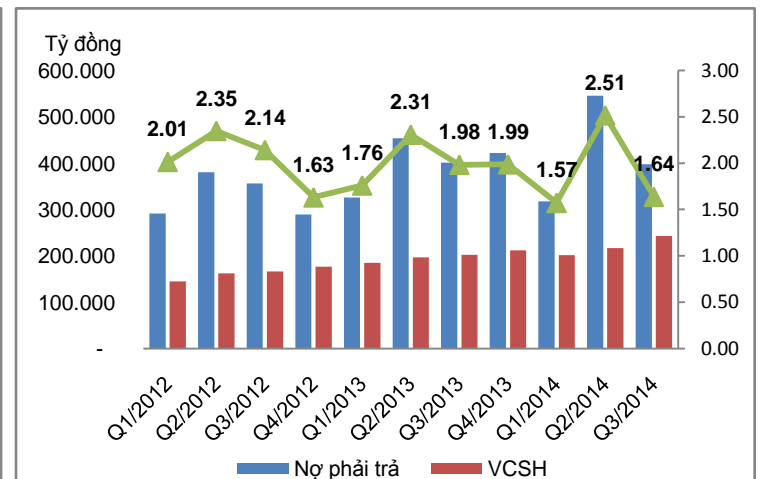
► Diễn biến Giá/EPS



► Hiệu quả SXKD



► Cơ cấu Nợ phải trả/VCSH



KQKD	2010	2011	2012	2013
Doanh thu thuần	614	866	1,059	1,228
Giá vốn hàng bán	(488)	(682)	(890)	(1,062)
Lãi gộp	126	183	169	166
Chi phí bán hàng	(15)	(18)	(17)	(19)
Chi phí quản lý	(77)	(118)	(102)	(91)
Lợi nhuận hoạt động	34	47	50	57
Chi phí khác (ròng)	1	2	4	6
- Thu nhập khác	1	2	4	6
- Chi phí khác	(0)	(0)	(0)	(0)
EBIT	35	49	54	62
Chi phí tài chính (ròng)	6	4	8	3
- Thu nhập tài chính	16	20	18	16
- Chi phí tài chính	(11)	(17)	(10)	(13)
+ Chi phí lãi vay	(5)	(6)	(7)	(7)
LNR trước thuế	40	53	61	65
Thuế TNDN	(5)	(10)	(10)	(16)
LNR sau thuế	35	43	52	49
Lợi ích thiểu số	-	-	-	8
LNR sau lợi ích thiểu số	35	43	52	57

BÁO CÁO DÒNG TIỀN	2010	2011	2012	2013
LNR sau lợi ích thiểu số	3	4	5	6
Điều chỉnh				
+ Khấu hao	77	10	12	(1)
+ Dự phòng	4	1	3	5
+ Lợi ích thiểu số	0	0	0	24
+ Đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
+ Chi phí tài chính ròng	(6)	(4)	(9)	(3)
Tiền từ hoạt động k.doanh	8	30	36	24
- Tăng đầu tư máy móc	(151)	(22)	(32)	(29)
- Tăng đầu tư TCSĐ	0	0	0	0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	(0)	0	0	0
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(21)	(0)	0	0
- Tăng khác	(2)	(1)	(0)	(27)
Tiền từ hoạt động đầu tư	(174)	(23)	(32)	(56)
Tiền tự do	(166)	7	4	(32)
- Cổ tức đã trả	4	(18)	(32)	(43)
Tiền sau trả cổ tức	(162)	(11)	(28)	(75)
+ Tăng góp vốn cổ phần	89	0	0	18
+ Tăng góp vốn khác	6	0	(0)	3
+ Tăng khác	0	0	0	0
- Tăng cổ phiếu quỹ	(0)	(1)	0	0
+ Tăng nợ	93	(1)	46	76
Tiền từ hoạt động t.chính	191	(20)	15	54
Tiền trước ch.lịch t.giá	25	(13)	19	22
+ Chênh lệch tỷ giá	1	4	(5)	(0)
Dòng tiền mặt ròng	26	(9)	14	22
Tiền mặt đầu kỳ	0	26	17	31
Tiền mặt cuối kỳ	26	17	31	52

BẢNG CÂN ĐỐI	2010	2011	2012	2013
Tài sản lưu động	216	289	339	474
Tiền và tương đương	26	17	31	52
Đầu tư t.chính ng.hạn	0	-	-	-
Các khoản phải thu	92	111	129	165
Tồn kho	92	156	172	241
Tài sản lưu động khác	6	5	7	15
Tài sản cố định / dài hạn	94	108	127	184
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Đầu tư t.chính dài hạn	18	19	18	18
Máy móc, thiết bị (ròng)	62	74	93	122
Máy móc, thiết bị (d.dang)	12	12	13	14
Đầu tư BĐS dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	2	3	3	30
TỔNG TÀI SẢN	310	396	466	658
Công nợ	176	234	289	422
Nợ ngắn hạn	175	232	289	422
Nợ dài hạn	1	2	-	-
Vốn chủ sở hữu	134	162	177	212
Vốn góp CSH	89	89	89	106
Các quỹ	26	37	40	50
Lợi nhuận chưa p.phối	13	32	43	47
Khác	6	5	5	8
Lợi tích cổ đông thiểu số	-	-	-	24
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	310	396	466	658

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2010	2011	2012	2013
Tăng trưởng				
Doanh thu thuần		41.0%	22.3%	16.0%
Lợi nhuận gộp		46.1%	-7.8%	-1.7%
Lợi nhuận ròng		23.1%	20.4%	-4.8%
Tổng tài sản		27.8%	17.5%	41.2%
Vốn chủ sở hữu		20.8%	9.1%	19.9%
Khả năng thanh toán				
Nợ ngắn hạn	1.23	1.24	1.17	1.12
Thanh toán nhanh	0.71	0.57	0.58	0.55
Tiền mặt	0.15	0.07	0.11	0.12
Hoạt động				
Vòng quay tiền mặt	23.34	50.86	34.53	23.46
Vòng quay khoản p.thu	8.00	9.75	10.32	8.57
Vòng quay tồn kho	5.33	4.37		
Đòn bẩy tài chính				
Nợ/Tổng tài sản	56.7%	59.1%	62.0%	64.2%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	1.31	1.44	1.63	1.99
Hệ số trả chi phí lãi vay	4.73	4.16	7.23	5.85
Khả năng sinh lợi				
Tỷ suất lãi gộp	20.4%	21.2%	16.0%	13.5%
Tỷ suất lãi hoạt động	5.5%	5.4%	4.7%	4.6%
Tỷ suất lãi ròng	5.7%	5.0%	4.9%	4.6%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	11.3%	10.8%	11.1%	8.7%
Lợi nhuận/Vốn CSH	26.0%	26.5%	29.2%	26.9%
Tiền HĐKD/Tổng TS	2.7%	7.6%	7.8%	3.6%
Chỉ số khác				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	3.94	4.87	5.87	6.12
Giá trị sổ sách/CP	15.14	18.38	20.08	22.79

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	1,437.7	70,736.21	15.75%	49.2	14.16	2.55	1,346,565	1,711,083	2,055,785
HPG	HOSE	481.9	27,227.81	13.53%	56.5	9.47	2.50	504,129	705,693	817,518
PVD	HOSE	303.0	29,091.54	11.69%	96.0	12.14	2.33	497,476	593,224	559,086
MSN	HOSE	735.8	59,968.36	11.42%	81.5	#####	4.20	245,509	209,962	249,231
HAG	HOSE	789.9	19,747.48	8.11%	25.0	10.29	1.33	3,023,389	3,847,667	3,809,232
STB	HOSE	1,142.5	21,821.97	6.47%	19.1	7.91	1.39	409,141	361,009	420,725
VCB	HOSE	2,665.0	75,153.57	5.75%	28.2	16.05	1.44	232,781	259,130	489,696
DPM	HOSE	379.9	11,587.99	4.79%	30.5	8.97	1.27	462,843	524,674	1,105,464
ITA	HOSE	718.9	6,254.48	2.96%	8.7	67.42	0.80	4,268,671	5,960,159	7,683,113
KBC	HOSE	389.8	6,586.95	2.57%	16.9	28.84	1.31	4,591,834	5,238,882	4,151,563
BVH	HOSE	680.5	26,470.34	2.30%	38.9	21.61	2.26	188,091	220,586	234,734
HSG	HOSE	96.3	5,008.28	2.06%	52.0	14.87	2.14	295,482	546,198	329,964
GMD	HOSE	116.1	3,983.53	1.83%	34.3	7.93	0.83	376,761	616,233	760,112
PPC	HOSE	318.2	8,017.50	1.68%	25.2	11.01	1.49	306,922	333,934	671,599
HVG	HOSE	132.0	4,395.59	1.56%	33.3	36.06	1.66	1,447,289	2,039,559	1,744,312
CSM	HOSE	67.3	3,129.08	1.50%	46.5	8.83	2.42	156,799	174,526	259,586
PVT	HOSE	255.9	4,400.75	1.48%	17.2	18.24	1.37	1,392,410	1,987,957	2,327,948
DRC	HOSE	83.1	5,233.65	1.48%	63.0	15.14	3.65	77,088	118,793	191,785
VSH	HOSE	206.2	2,990.50	1.31%	14.5	14.16	1.11	512,054	476,149	709,733
DIG	HOSE	178.7	2,556.03	1.01%	14.3	70.07	0.86	726,851	1,191,176	913,055
OGC	HOSE	300.0	2,910.00	0.76%	9.7	36.18	0.93	8,070,236	6,173,657	4,599,226

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	1,437.7	70,736.21	8.28%	49.2	14.16	2.55	1,346,565	1,711,083	2,055,785
MSN	HOSE	735.8	59,968.36	8.09%	81.5	#####	4.20	245,509	209,962	249,231
VCB	HOSE	2,665.0	75,153.57	6.66%	28.2	16.05	1.44	232,781	259,130	489,696
STB	HOSE	1,142.5	21,821.97	6.34%	19.1	7.91	1.39	409,141	361,009	420,725
PVS	HNX	446.7	18,270.05	5.45%	40.9	10.18	2.16	2,313,779	2,938,957	3,902,178
BVH	HOSE	680.5	26,470.34	4.54%	38.9	21.61	2.26	188,091	220,586	234,734
DPM	HOSE	379.9	11,587.99	4.18%	30.5	8.97	1.27	462,843	524,674	1,105,464
PVD	HOSE	303.0	29,091.54	4.04%	96.0	12.14	2.33	497,476	593,224	559,086
HAG	HOSE	789.9	19,747.48	3.68%	25.0	10.29	1.33	3,023,389	3,847,667	3,809,232
ITA	HOSE	718.9	6,254.48	2.96%	8.7	67.42	0.80	4,268,671	5,960,159	7,683,113
PPC	HOSE	318.2	8,017.50	2.75%	25.2	11.01	1.49	306,922	333,934	671,599
FLC	HOSE	314.9	3,526.81	2.56%	11.2	8.40	0.80	9,395,874	10,307,458	15,471,679
SHB	HNX	886.1	7,708.93	2.53%	8.7	9.02	0.72	3,902,509	5,113,212	4,999,616
VCG	HNX	441.7	5,786.41	2.03%	13.1	9.88	1.01	1,163,763	1,340,389	1,391,622
OGC	HOSE	300.0	2,910.00	1.69%	9.7	36.18	0.93	8,070,236	6,173,657	4,599,226
PVT	HOSE	255.9	4,400.75	1.61%	17.2	18.24	1.37	1,392,410	1,987,957	2,327,948
DRC	HOSE	83.1	5,233.65	0.95%	63.0	15.14	3.65	77,088	118,793	191,785
IJC	HOSE	274.2	3,811.30	0.62%	13.9	23.54	1.35	760,457	746,422	1,722,644
PVX	HNX	400.0	2,440.00	0.00%	6.1	- 1.97	3.29	5,384,134	7,235,040	9,660,646

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	1,437.7	70,736.21	0.00%	49.2	14.16	2.55	1,346,565	1,711,083	2,055,785
MSN	HOSE	735.8	59,968.36	0.00%	81.5	#####	4.20	245,509	209,962	249,231
DPM	HOSE	379.9	11,587.99	0.00%	30.5	8.97	1.27	462,843	524,674	1,105,464
HAG	HOSE	789.9	19,747.48	0.00%	25.0	10.29	1.33	3,023,389	3,847,667	3,809,232
VCB	HOSE	2,665.0	75,153.57	0.00%	28.2	16.05	1.44	232,781	259,130	489,696
STB	HOSE	1,142.5	21,821.97	0.00%	19.1	7.91	1.39	409,141	361,009	420,725
BVH	HOSE	680.5	26,470.34	0.00%	38.9	21.61	2.26	188,091	220,586	234,734
CTG	HOSE	3,723.4	54,361.71	0.00%	14.6	9.39	1.03	415,430	346,381	383,434
GAS	HOSE	1,895.0	198,975.00	0.00%	105.0	17.36	5.69	336,089	472,402	406,991

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTSQL: **22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	735.8	59,968.36	0.88%	81.5	#####	4.20	245,509	209,962	249,231
VIC	HOSE	1,437.7	70,736.21	0.56%	49.2	14.16	2.55	1,346,565	1,711,083	2,055,785
STB	HOSE	1,142.5	21,821.97	0.31%	19.1	7.91	1.39	409,141	361,009	420,725
VCB	HOSE	2,665.0	75,153.57	0.24%	28.2	16.05	1.44	232,781	259,130	489,696
DPM	HOSE	379.9	11,587.99	0.15%	30.5	8.97	1.27	462,843	524,674	1,105,464
BVH	HOSE	680.5	26,470.34	0.08%	38.9	21.61	2.26	188,091	220,586	234,734

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTSQL: **519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: SLCKVN
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTSQL: **4,752.96 mil.**

03 November 2014

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,193	6.7	0.9	13.3%	8.8%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	19,994	9.2	1.5	16.2%	10.9%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	2,840	27.3	0.9	3.4%	1.6%
Sản xuất giấy	880	7.5	0.9	12.6%	6.8%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	38,008	16.0	2.1	20.5%	9.4%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,933	3.5	1.0	21.9%	5.2%
Khai khoáng	12,313	91.7	6.3	-4.2%	-3.5%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	25,167	14.2	1.5	13.3%	7.5%
Xây dựng	32,341	77.0	1.3	-2.6%	1.7%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,266	9.6	1.2	15.9%	8.0%
Công nghiệp phức hợp	1,137	7.5	1.2	16.7%	12.4%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,491	7.0	1.0	13.2%	6.6%
Thiết bị điện	2,118	38.6	1.1	2.6%	0.4%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	48	15.7	0.6	4.1%	2.9%
Máy công nghiệp	8,806	9.3	1.4	15.0%	10.2%
Vận tải					
Vận tải thủy	9,632	3.3	1.1	4.0%	1.2%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	11,256	8.9	1.5	18.8%	13.7%
Dịch vụ vận tải	6,501	8.2	1.7	19.5%	12.0%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	4,713	11.4	1.5	16.6%	8.0%
Đào tạo & Việc làm	266	10.6	0.8	8.6%	3.1%
Nhà cung cấp thiết bị	198	9.0	0.9	12.0%	5.0%
Chất thải & Môi trường	186	2.8	0.9	33.7%	16.1%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,128	13.0	1.3	14.6%	7.1%
Lốp xe	9,031	11.6	3.1	25.5%	11.0%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,585	7.6	1.3	16.7%	9.2%
Vang & Rượu mạnh	330	14.3	2.2	16.7%	10.4%
Đồ uống & giải khát	232	6.5	1.2	14.6%	9.7%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	21,216	12.1	1.8	17.3%	6.2%
Thực phẩm	195,874	23.9	4.2	20.4%	16.0%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	72	20.3	0.9	4.4%	3.2%
Thiết bị gia dụng	2,692	9.2	1.5	15.0%	7.3%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	541	34.2	1.4	4.6%	3.2%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,565	8.6	1.7	19.5%	7.7%
Giày dép	10	1.4	0.6	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	5,939	11.2	2.0	17.8%	9.1%
Thuốc lá					
Thuốc lá	701	8.1	1.1	1.8%	4.3%

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	1,868	16.9	1.0	6.4%	3.7%
Dụng cụ y tế	168	3.5	1.8	36.6%	16.5%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	204	9.1	1.2	13.8%	10.1%
Dược phẩm	15,519	11.2	2.9	22.6%	15.0%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	277	44.0	0.9	-2.0%	-0.6%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	713	10.9	1.1	13.1%	7.8%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,939	10.2	1.7	18.6%	3.6%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,127	10.4	1.0	9.3%	6.7%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn	5,568	71.6	2.5	2.9%	1.7%
Dịch vụ giải trí	3,440	19.9	1.2	11.5%	9.8%
Vận tải hành khách & Du lịch	2,784	18.9	3.6	23.6%	20.3%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	68	15.9	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	748	17.9	1.0	5.5%	2.0%
Internet	333	70.2	0.8	1.1%	0.2%
Phần mềm	17,826	10.7	2.3	21.7%	9.0%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	489	15.5	0.8	4.7%	1.8%
Thiết bị văn phòng	302	5.1	1.0	22.4%	17.1%
Thiết bị viễn thông	13,726	35.5	5.0	34.3%	11.6%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	28,021	9.4	1.4	15.8%	7.6%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	207,647	17.0	5.6	33.0%	22.6%
Nước	1,189	6.4	1.1	16.9%	11.5%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,355	7.8	0.9	11.6%	3.6%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,926	12.4	0.8	6.4%	2.6%
Tái bảo hiểm	2,753	8.8	0.8	12.7%	5.7%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	26,402	21.6	2.3	10.2%	2.1%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,194	38.5	1.1	2.7%	0.9%
Môi giới chứng khoán	28,910	13.2	1.7	10.7%	7.7%
Ngân hàng					
Ngân hàng	242,214	11.2	1.2	10.6%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	197,917	18.2	5.1	24.5%	5.8%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	9	2.3	0.7	32.7%	12.3%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	49,561	11.1	2.3	22.5%	9.4%

- ▶ **Nguyễn Hữu Quang** **Giám đốc Nghiên cứu & Tư vấn Đầu tư**
quangnh@vietinbanksc.com.vn
- ▶ **Trịnh Thị Thu Phương** thuphuong@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- ▶ **Nguyễn Thu Hằng** hangnnt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Dược phẩm
- Phân bón
- Nước giải khát
- ▶ **Nguyễn Quang Sắc** sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường
- ▶ **Vũ Ánh Nguyệt** nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Cao su
- Thủy sản
- Dệt may
- Mía đường

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.